

Số: 61/TB-UBND

Sáng Mộc, ngày 6 tháng 11 năm 2025

THÔNG BÁO

Công khai danh sách hỗ trợ thiệt hại do thiên tai gây ra cho các hộ dân trên địa bàn xã Sáng Mộc năm 2025

Căn cứ Công văn số 3292/SNNMT-KHTC ngày 21/10/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên về việc thực hiện hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ biên bản kiểm tra, xác minh thiệt hại sau thiên tai do bão số 11 năm 2025 trên địa bàn xã Sáng Mộc, tỉnh Thái Nguyên.

Ủy ban nhân dân xã Sáng Mộc thông báo:

Công khai danh sách hỗ trợ thiệt hại do thiên tai gây ra cho các hộ dân trên địa bàn xã kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2025 đến hết ngày 05 tháng 12 năm 2025. (Trong thời gian trên nếu các hộ gia đình, cá nhân có ý kiến gửi về Phòng Kinh tế xã qua ông Đông Văn Tuấn - Chuyên viên Phòng kinh tế xã qua số điện thoại 0972061186.) Sau thời gian 30 ngày kết thúc công khai trên Phòng Kinh tế xã báo cáo, trình UBND xã phê duyệt danh sách hỗ trợ theo quy định.

(Có danh sách kèm theo)

Hết thời hạn thông báo trên, mọi thắc mắc, khiếu nại về hồ sơ hỗ trợ thiệt hại do thiên tai gây ra sẽ không được giải quyết./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy, TT HĐND xã (BC);
- Đ/c Chủ tịch, các đ/c PCT UBND xã;
- Phòng Kinh tế xã;
- 08 Trường xóm;
- Lưu VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Văn Dẫn

BIỂU 01: BẢNG TỔNG HỢP THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ SẢNG MỘC
(Kèm theo Thông báo số 61/TB-UBND ngày 6/11/2025 của UBND xã Sảng Mộc)

TT	Xóm	Số hộ	Thiệt hại trên 70% diện tích (ha)						Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích (ha)						Kinh phí hỗ trợ (đồng)
			Diện tích lúa			Cây hàng năm khác			Diện tích lúa			Cây hàng năm khác			
			Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày (6 tr/ha)	Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày (8 tr/ha)	Sau gieo trồng trên 45 ngày (10 tr/ha)	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng) (6 tr/ha)	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng) (10 tr/ha)	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng) (15 tr/ha)	Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày (3 tr/ha)	Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày (4 tr/ha)	Sau gieo trồng trên 45 ngày (5 tr/ha)	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng) (3 tr/ha)	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng) (5 tr/ha)	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng) (7,5 tr/ha)	
1	Khuổi Mèo	18			2,43					0,42				26.400.000	
2	Nà Ca	55			1,77			1,59		3,94				61.250.000	
3	Bản Châu	12								0,7			1,6	15.500.000	
4	Bản Chrong	45			2,09			1,18		0,91			0,66	48.100.000	
5	Tân Lập	22			0,12					2,4				13.200.000	
6	Khuổi Chạo	40			2,13			1,54		4,18			0,83	71.525.000	
7	Nà Lay	46			0,89			0,76		2,88				34.700.000	
8	Nghinh Tác	53			7,8			4,82						150.300.000	
	Tổng	291			17,23			9,89		15,43			3,09	420.975.000	

13	Nông Văn Bằng									0,1				500.000
14	Vương Văn Tiến			0,16										1.600.000
15	Mã Văn Lầu									0,04				200.000
16	Ngô Văn Nhựa			0,14										1.400.000
17	Phùng Văn De			0,1										1.000.000
18	Vương Văn Tịnh			0,18										1.800.000
	Tổng			2,43						0,42				26.400.000

12	Lường Văn Hải			0,14										1.400.000
13	Ma Thị Phòng						0,07							1.050.000
14	Nông Văn Kiên						0,07			0,1				1.550.000
15	Lường Văn Sơn									0,03				150.000
16	Ma Văn Phượng									0,1				500.000
17	Hà Văn Nghị									0,14				700.000
18	Nông Văn Quốc						0,07			0,25				2.300.000
19	Nguyễn Văn Đồi									0,1				500.000
20	Nguyễn Văn Thế									0,17				850.000
21	Nguyễn Văn Tinh									0,14				700.000
22	Nông Văn Phóng			0,16						0,12				2.200.000
23	Nông Văn Tào			0,13						0,13				1.950.000
24	Nông Văn Hiếu									0,1				500.000
25	Nông Văn Tú									0,07				350.000
26	Nông Văn Tiến									0,17				850.000
27	Nông Văn Hộ			0,08						0,09				1.250.000
28	Nông Văn Nghị									0,1				500.000
29	Lường Văn Muôn									0,17				850.000
30	Nguyễn Văn Bằng									0,17				850.000
31	Lường Văn Đoài			0,08						0,09				1.250.000
32	Lường Văn Chương									0,14				700.000
33	Nông Văn Chơi						0,14							2.100.000
34	Nông Văn Vạn A						0,1							1.500.000

35	Nông Văn Diệp			0,1									1.000.000
36	Ma Văn Nhép								0,1				500.000
37	Nông Văn Kỳ A					0,1							1.500.000
38	Nông Văn Dũng								0,14				700.000
39	Nông Văn Toạ			0,07									700.000
40	Nông Văn Thịnh			0,09		0,08							2.100.000
41	Hà Văn Giới								0,17				850.000
42	Nông Văn Bông			0,07									700.000
43	Nông Văn Hùng					0,07			0,17				1.900.000
44	Hà Xuân Thị			0,07									700.000
45	Nông Văn Nhất					0,12			0,09				2.250.000
46	Lường Văn Kính					0,14							2.100.000
47	Nông Văn Huy								0,1				500.000
48	Nông Văn Biên					0,1			0,17				2.350.000
49	Hà Văn Nhiên					0,07							1.050.000
50	Nông Văn Vạn B								0,1				500.000
51	Nông Văn Vương					0,09			0,08				1.750.000
52	Hoàng Thị Thảo								0,07				350.000
53	Lường Văn Trường			0,1									1.000.000
54	Bàn Văn Hoàng			0,25									2.500.000
55	Nông Văn Đô					0,1							1.500.000
	Tổng			1,77		1,59			3,94				61.250.000

BIỂU 04: BẢNG TỔNG HỢP THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI XÓM BẢN CHÁU

(Kèm theo Thông báo số 61/TB-UBND ngày 6/11/2025 của UBND xã Sáng Mộc)

TT	Họ tên chủ hộ	Thiệt hại trên 70% diện tích (ha)						Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích (ha)						Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Diện tích lúa			Cây hàng năm khác			Diện tích lúa			Cây hàng năm khác			
		Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày (6 tr/ha)	Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày (8 tr/ha)	Sau gieo trồng trên 45 ngày (10 tr/ha)	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng) (6 tr/ha)	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng) (10 tr/ha)	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng) (15 tr/ha)	Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày (3 tr/ha)	Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày (4 tr/ha)	Sau gieo trồng trên 45 ngày (5 tr/ha)	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng) (3 tr/ha)	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng) (5 tr/ha)	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng) (7,5 tr/ha)	
1	Nông Văn Nghiê								0,2					1.000.000
2	Nguyễn Đình Minh								0,2					1.000.000
3	Trịnh Đức Vỹ											0,2		1.500.000
4	Nguyễn Đình Thơm											0,2		1.500.000
5	Nguyễn Văn Tâm											0,3		2.250.000
6	Nguyễn Văn Giáo											0,3		2.250.000
7	Nguyễn Đình Khu								0,2					1.000.000
8	Nguyễn Thị Tiên											0,2		1.500.000
9	Nguyễn Đình Kiên											0,1		750.000
10	Lộc Văn Thâm											0,2		1.500.000

11	Ma Thị Yêu									0,1				500.000
12	Nguyễn Văn Chung											0,1		750.000
	Tổng									0,7		1,6		15.500.000

BIỂU 05: BẢNG TỔNG HỢP THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI XÓM BẢN CHƯƠNG

(Kèm theo Thông báo số 61/TB-UBND ngày 6/11/2025 của UBND xã Sáng Mộc)

TT	Họ tên chủ hộ	Thiệt hại trên 70% diện tích (ha)						Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích (ha)						Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Diện tích lúa			Cây hàng năm khác			Diện tích lúa			Cây hàng năm khác			
		Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày (6 tr/ha)	Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày (8 tr/ha)	Sau gieo trồng trên 45 ngày (10 tr/ha)	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng) (6 tr/ha)	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng) (10 tr/ha)	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng) (15 tr/ha)	Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày (3 tr/ha)	Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày (4 tr/ha)	Sau gieo trồng trên 45 ngày (5 tr/ha)	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng) (3 tr/ha)	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng) (5 tr/ha)	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng) (7,5 tr/ha)	
1	Nông Quốc Vo			0,21									0,14	3.150.000
2	Nông Quốc Khánh			0,07										700.000
3	Nông Văn Đại			0,03										300.000
4	Nông Văn Đài			0,21			0,07							3.150.000
5	Nguyễn Văn Huy			0,1										1.000.000
6	Nguyễn Văn Hùng			0,14										1.400.000
7	Nông Văn Dương			0,14			0,07							2.450.000
8	Nông Văn Mới			0,1										1.000.000
9	Hoàng Thị Nở			0,1										1.000.000
10	Lường Văn Võ									0,03				150.000
11	Nguyễn Thị Xe									0,03				150.000

12	Nguyễn Đình Xiêm			0,10										1.000.000
13	Nông Văn Đê								0,07					350.000
14	Nguyễn Văn Đoàn			0,17										1.700.000
15	Nông Văn Thế			0,21										2.100.000
16	Nông Văn Nhưồng					0,21			0,07					3.500.000
17	Nông Quốc Thao			0,03										300.000
18	Lường Văn Toàn								0,02					100.000
19	Triệu Xuân Tiến								0,07					350.000
20	Triệu Xuân Quang								0,07					350.000
21	Triệu Nguyên Quý			0,07										700.000
22	Triệu Xuân Mai								0,1					500.000
23	Triệu Xuân Lâm								0,07					350.000
24	Triệu Xuân Long								0,03					150.000
25	Nguyễn Văn Giới											0,07		525.000
26	Nguyễn Văn Hiếu					0,07								1.050.000
27	Nguyễn Văn Giáp					0,21								3.150.000
28	Nguyễn Văn Hoàng					0,14								2.100.000
29	Nông Văn Tuyên					0,1								1.500.000
30	Lường Thị Ưa			0,1										1.000.000
31	Lường Văn Tuấn											0,14		1.050.000
32	Nông Chí Công											0,07		525.000
33	Triệu Xuân Ngân								0,03					150.000
34	Triệu Xuân An								0,07					350.000
35	Dương Tiên Phong								0,05					250.000

36	Nguyễn Đình Vương												0,07	525.000
37	Lý Văn Diễm												0,07	525.000
38	Nông Cao Thế			0,21										2.100.000
39	Nông Văn Trước									0,1				500.000
40	Nông Quốc Khánh			0,1										1.000.000
41	Triệu Hữu Lai									0,03				150.000
42	Nông Văn Thiên						0,1							1.500.000
43	Hà Thị Chư												0,1	750.000
44	Triệu Văn Quý									0,07				350.000
45	Lý Văn Thứ						0,21							3.150.000
	Tổng			2,09			1,18			0,91			0,66	48.100.000

BIỂU 6: BẢNG TỔNG HỢP THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI XÓM TÂN LẬP
(Kèm theo Thông báo số 61/TB-UBND ngày 6/11/2025 của UBND xã Sảng Mộc)

TT	Họ tên chủ hộ	Thiệt hại trên 70% diện tích (ha)						Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích (ha)						Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Diện tích lúa			Cây hàng năm khác			Diện tích lúa			Cây hàng năm khác			
		Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày (6 tr/ha)	Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày (8 tr/ha)	Sau gieo trồng trên 45 ngày (10 tr/ha)	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng) (6 tr/ha)	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng) (10 tr/ha)	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng) (15 tr/ha)	Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày (3 tr/ha)	Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày (4 tr/ha)	Sau gieo trồng trên 45 ngày (5 tr/ha)	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng) (3 tr/ha)	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng) (5 tr/ha)	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng) (7,5 tr/ha)	
1	Triệu Trung Tiến									0,07				350.000
2	Hoàng Phúc Minh									0,05				250.000
3	Triệu Hữu Phúc									0,15				750.000
4	Triệu Thị Ty									0,07				350.000
5	Triệu Tài Quý									0,25				1.250.000
6	Hoàng Nguyên Phúc									0,07				350.000
7	Bàn Sinh Toàn									0,11				550.000
8	Triệu Hữu Huyện									0,18				900.000
9	Triệu Hữu Phương									0,07				350.000
10	Phan Văn Tám									0,21				1.050.000

11	Hoàng Thị Năm									0,15				750.000
12	Hoàng Thông Kim									0,14				700.000
13	Hoàng Thị Lành									0,11				550.000
14	Hoàng Văn Thân									0,12				600.000
15	Hoàng Hữu Cao									0,03				150.000
16	Bàn Kim Minh									0,16				800.000
17	Bàn Kim Quý									0,07				350.000
18	Hoàng Văn Bằng									0,05				250.000
19	Triệu Hữu Kim									0,07				350.000
20	Triệu Hữu Lương									0,12				600.000
21	Triệu Hữu Thiện									0,15				750.000
22	Hoàng Thị Lai			0,12										1.200.000
	Tổng			0,12						2,40				13.200.000

11	Triệu Xuân Phúc			0,28										2.800.000
12	Hoàng Hữu Vượng								0,1					500.000
13	Hoàng Hữu Định						0,14							2.100.000
14	Hoàng Hữu Quý								0,07					350.000
15	Hoàng Hữu Tiên								0,18					900.000
16	Triệu Phúc Hòa						0,1							1.500.000
17	Triệu Xuân Tài								0,2					1.000.000
18	Hoàng Văn Nam			0,36										3.600.000
19	Hoàng Văn Lý								0,28					1.400.000
20	Triệu Kim Hải						0,14							2.100.000
21	Triệu Kim Bình						0,28							4.200.000
22	Triệu Kim Vượng								0,14				0,14	1.750.000
23	Triệu Hữu Khôn												0,1	750.000
24	Triệu Hữu Kim												0,1	750.000
25	Triệu Thị Nga								0,1					500.000
26	Đặng Như Cường												0,07	525.000
27	Hoàng Văn Lú			0,4										4.000.000
28	Hoàng Văn Xanh								0,4					2.000.000
29	Lý Văn Đản			0,36										3.600.000
30	Hứa Văn Ứng			0,2										2.000.000
31	Lô Thị Thương								0,3					1.500.000

32	Hoàng Văn Hạ									0,2				1.000.000
33	Triệu Kim Chấn									0,07				350.000
34	Triệu Kim Miên									0,07				350.000
35	Triệu Hữu Đường									0,1				500.000
36	Triệu Hữu Lợi									0,28				1.400.000
37	Hứa Văn Đăng						0,14							2.100.000
38	Lý Văn Ngoan						0,18							2.700.000
39	Triệu Văn Khôn						0,14							2.100.000
40	Triệu Trung Viên						0,1							1.500.000
	Tổng			2,13			1,54			4,18			0,83	71.525.000

BIỂU 8: BẢNG TỔNG HỢP THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI XÓM NÀ LAY
(Kèm theo Thông báo số 61/TB-UBND ngày 6/11/2025 của UBND xã Sảng Mộc)

TT	Họ tên chủ hộ	Thiệt hại trên 70% diện tích (ha)						Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích (ha)						Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Diện tích lúa			Cây hàng năm khác			Diện tích lúa			Cây hàng năm khác			
		Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày (6 tr/ha)	Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày (8 tr/ha)	Sau gieo trồng trên 45 ngày (10 tr/ha)	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng) (6 tr/ha)	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng) (10 tr/ha)	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng) (15 tr/ha)	Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày (3 tr/ha)	Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày (4 tr/ha)	Sau gieo trồng trên 45 ngày (5 tr/ha)	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng) (3 tr/ha)	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng) (5 tr/ha)	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng) (7,5 tr/ha)	
1	Triệu Kim Mạn			0,1										1.000.000
2	Triệu Hữu Quang			0,14										1.400.000
3	Triệu Xuân Báo									0,1				500.000
4	Triệu Xuân Tư									0,07				350.000
5	Triệu Sinh Mạn									0,03				150.000
6	Triệu Xuân Ngân									0,07				350.000
7	Triệu Nguyên Đường									0,1				500.000
8	Triệu Nguyên Chu									0,07				350.000
9	Triệu Kim Vinh									0,1				500.000
10	Triệu Kim Ngân									0,1				500.000
11	Triệu Kim Đức									0,1				500.000

12	Triệu Kim Hòa									0,1				500.000
13	Triệu Nguyên Minh									0,1				500.000
14	Triệu Nguyên Chương									0,1				500.000
15	Triệu Kim Thanh									0,07				350.000
16	Triệu Nguyên Bảo									0,1				500.000
17	Triệu Kim Minh									0,07				350.000
18	Nông Văn Đồng			0,14										1.400.000
19	Nông Văn Sự									0,14				700.000
20	Nông Văn Canh									0,1				500.000
21	Triệu Minh Chương									0,1				500.000
22	Nông Văn Liên									0,07				350.000
23	Nông Văn Quang									0,14				700.000
24	Nông Văn Thái			0,17										1.700.000
25	Nông Văn Tiệu						0,07			0,07				1.400.000
26	Nông Văn Sự			0,1			0,07							2.050.000
27	Trương Văn Lợi									0,07				350.000
28	Nông Văn Việt									0,07				350.000
29	Nông Văn Bách									0,1				500.000
30	Hoàng Văn Đoạt			0,14										1.400.000
31	Hoàng Văn Đại						0,14			0,17				2.950.000
32	Hoàng Văn Tin						0,07			0,07				1.400.000
33	Hoàng Văn Diện									0,1				500.000
34	Triệu Kim Bảo									0,07				350.000

35	Hoàng Văn Tuyên									0,03				150.000
36	Triệu Kim Thành									0,03				150.000
37	Triệu Kim Xăng									0,03				150.000
38	Triệu Xuân Tiến			0,1										1.000.000
39	Triệu Phúc Quảng									0,07				350.000
40	Triệu Nguyên Minh						0,07			0,1				1.550.000
41	Triệu Kim Phúc						0,03							450.000
42	Nông Văn Thông						0,03							450.000
43	Hoàng Văn Chính						0,07							1.050.000
44	Triệu Kim Chung						0,07							1.050.000
45	Hoàng Văn Quân						0,14							2.100.000
46	Nông Văn Đường									0,07				350.000
	Tổng			0,89			0,76			2,88				34.700.000

10	Ma Văn Thắng			0,18										1.800.000
11	Lường Văn Luyện			0,21			0,1							3.600.000
12	Lường Văn Biên			0,07			0,28							4.900.000
13	Lường Văn Sửu			0,4			0,18							6.700.000
14	Hoàng Văn Học						0,21							3.150.000
15	Hà Văn Nghị						0,07							1.050.000
16	Hoàng Văn Đoàn			0,07			0,07							1.750.000
17	Ma Văn Đình			0,25			0,14							4.600.000
18	Lường Văn Chuyên			0,1			0,1							2.500.000
19	Nông Thị Hồ			0,12										1.200.000
20	Ma Văn Thành			0,14			0,07							2.450.000
21	Lường Văn Đang			0,25			0,04							3.100.000
22	Ma Văn Nhiệm			0,28			0,1							4.300.000
23	Nông Văn Hữu			0,14			0,07							2.450.000
24	Lường Văn Hưởng						0,14							2.100.000
25	Ma Văn Hậu			0,21			0,21							5.250.000
26	Ma Văn Kế			0,25			0,1							4.000.000
27	Hoàng Văn Ly			0,36			0,18							6.300.000
28	Lường Văn Hảo						0,14							2.100.000

